

Số: 32/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu,
cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động
giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-
CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của
Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi
phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 7377/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các
khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động
giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế
quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo
dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh; các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Danh mục, nội dung các khoản thu được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu, chi

a) Cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ theo quy định của Nghị quyết này.

b) Thực hiện đúng nguyên tắc thu, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi thu phải có dự toán thu, chi từng khoản đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh; các cơ sở giáo dục công lập phải thỏa thuận với cha mẹ học sinh và báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định mức thu không vượt quá mức thu tối đa theo quy định tại Nghị quyết này.

c) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2025.

2. Các nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b) Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

c) Nghị quyết số 393/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Ba thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- UBND, UBND;
- Các Bộ: Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TTDN³.

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình

PHỤ LỤC
Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ,
hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Danh mục, nội dung dịch vụ	Cấp học/ Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (Đơn vị tính: Đồng)
1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ	Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	01 học sinh/giờ	6.000
2	Dịch vụ ăn uống			
2.1	Dịch vụ cung cấp bữa ăn (bao gồm: Chi phí thực phẩm, vật tư, chất đốt, điện nước, thuê người nấu ăn, phục vụ các bữa ăn)	Mầm non, tiểu học	bữa phụ /học sinh	10.000
			bữa chính /học sinh	25.000
		Trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên	bữa phụ /học sinh	15.000
			bữa chính /học sinh	30.000
2.2	Dịch vụ cung cấp nước uống	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	15.000
3	Dịch vụ bán trú (dịch vụ cung cấp đồ dùng phục vụ học sinh bán trú)	Mầm non, tiểu học	01 học sinh/năm học	200.000
4	Dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống, trải nghiệm	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/năm học	1.000.000
5	Dịch vụ công nghệ và học tập số	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	30.000
6	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác			
6.1	Dịch vụ vệ sinh phục vụ cho học sinh	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	25.000
6.2	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh	Phổ thông, giáo dục thường xuyên	xe đạp/tháng	15.000
			xe đạp điện/tháng	20.000
			xe máy, xe máy điện/tháng	30.000
6.3	Dịch vụ sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh (tiền điện, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng điều hòa, bình nóng lạnh)	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	25.000
6.4	Dịch vụ tăng cường kỹ năng Tiếng anh, Tin học, phát triển năng khiếu nghệ thuật, văn nghệ, thể dục thể thao cho học sinh	Giáo viên người Việt Nam	01 học sinh/tiết	20.000
		Giáo viên người nước ngoài	01 học sinh/tiết	30.000

STT	Danh mục, nội dung dịch vụ	Cấp học/ Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (Đơn vị tính: Đồng)
6.5	Dịch vụ ký túc xá đối với các cơ sở giáo dục (trường nội trú, bán trú) có tổ chức chỗ ở ký túc xá cho học sinh	Phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	200.000
6.6	Dịch vụ bảo vệ (đối với các đơn vị chưa được bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước)	Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	01 học sinh/tháng	25.000